



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LẠI**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán
6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DGL. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ : 291.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2010: 291.000.000.000 đồng

Các công ty con

- ✓ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty TNHH Khai thác và Chế biến đá Granit Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty TNHH Cung ứng Nguyên vật liệu vật tư & Thiết bị Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Bảo Lộc
- ✓ Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai
- ✓ Công ty Cổ phần đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Đức Long Gia Lai

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggialaigroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh);
- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao; Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 830 người. Trong đó nhân viên quản lý 71 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Đỗ Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Tấn Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/07/2008 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Xuân Hoan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |
| • Bà Bùi Thị Kha Trân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009
Miễn nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Ông Trần Công Nhập | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/05/2010 |
| • Ông Bùi Văn Đi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Bùi Pháp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/06/2006 Miễn nhiệm ngày 16/02/2010
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/02/2010
• Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Phạm Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Võ Châu Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/02/2008
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
• Bà Vũ Thị Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19/02/2008

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1269/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 08/08/2010 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

KT. Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

(Đã ký)

Trần Thị Phương Lan

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0396/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		645.275.142.995	531.701.821.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.702.771.211	13.438.427.649
1. Tiền	111	5	37.702.771.211	13.438.427.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.112.701.554	13.988.566.884
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	12.112.701.554	13.988.566.884
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		301.279.895.885	252.199.413.997
1. Phải thu của khách hàng	131		203.141.661.944	186.852.609.104
2. Trả trước cho người bán	132		59.094.895.960	37.709.177.878
3. Các khoản phải thu khác	135	7	39.043.337.981	27.637.627.015
IV. Hàng tồn kho	140		276.667.274.455	239.406.942.085
1. Hàng tồn kho	141	8	276.667.274.455	239.406.942.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.512.499.890	12.668.470.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.110.945.117	516.792.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.967.636.058	2.841.891.560
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	14.441.994	303.600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	11.419.476.721	9.309.482.775
B TÀI SẢN DÀI HẠN			365.162.440.062	343.105.803.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		288.227.375.202	266.327.454.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	93.800.875.872	94.175.144.629
- Nguyên giá	222		125.311.053.567	121.478.989.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.510.177.695)	(27.303.844.500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	8.055.193.170	9.733.441.642
- Nguyên giá	225		12.186.724.645	12.920.680.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.131.531.475)	(3.187.238.761)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	95.559.533.262	95.474.782.881
- Nguyên giá	228		95.689.228.510	95.568.882.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.695.248)	(94.099.933)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	90.811.772.898	66.944.085.484
III. Bất động sản đầu tư	240	16	66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.600.000.000	5.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	17	5.600.000.000	5.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.614.646.887	4.457.930.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3.442.725.117	3.265.604.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		384.721.770	393.764.186
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	787.200.000	798.561.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.010.437.583.057	874.807.624.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		614.040.818.202	524.520.945.560
I. Nợ ngắn hạn	310		543.132.392.708	463.077.576.442
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	270.167.497.447	247.384.966.278
2. Phải trả cho người bán	312		204.347.187.101	188.904.009.169
3. Người mua trả tiền trước	313		6.051.110.300	7.864.895.278
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	29.605.744.271	14.830.237.444
5. Phải trả người lao động	315		2.986.307.503	2.437.050.512
6. Chi phí phải trả	316	22	-	1.850.748.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	23	29.670.121.552	1.149.849.658
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		304.424.534	(1.344.179.897)
II. Nợ dài hạn	330		70.908.425.494	61.443.369.118
1. Phải trả dài hạn khác	333		327.000.000	317.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	66.342.816.274	56.815.311.274
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	25	4.238.609.220	4.311.057.844
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374.389.584.895	331.268.366.494
I. Vốn chủ sở hữu	410		374.389.584.895	331.268.366.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	291.000.000.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	13.335.942.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		167.921.624	(123.938.157)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	26	6.785.348.472	6.303.832.983
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	26	1.667.966.786	453.469.926
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	26	61.432.406.013	20.299.059.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	27	22.007.179.960	19.018.312.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.010.437.583.057	874.807.624.717

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2010	31/12/2009
Ngoại tệ các loại	USD	62.194,76	65.178,57

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	28	644.430.143.064	216.860.593.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	44.048.648	723.067.850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	28	644.386.094.416	216.137.526.056
4. Giá vốn hàng bán	11	29	561.825.030.092	196.964.592.389
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		82.561.064.324	19.172.933.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.320.663.855	2.772.198.214
7. Chi phí tài chính	22	31	10.833.215.853	7.128.395.201
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>10.555.253.032</i>	<i>6.953.568.861</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.430.945.108	3.899.344.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.956.626.067	5.366.566.316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.660.941.151	5.550.825.826
			-	-
11. Thu nhập khác	31	32	1.684.748.653	382.833.839
12. Chi phí khác	32	33	796.339.285	402.885.347
13. Lợi nhuận khác	40		888.409.368	(20.051.508)
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	60.549.350.519	5.530.774.318
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	15.199.955.222	562.375.409
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	9.042.416	9.942.416
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	34	45.340.352.881	4.958.456.493
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.029.019.678	264.460.047
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		44.311.333.203	4.693.996.446
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.522,73	161,34

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	570.298.149.524	71.901.803.332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(622.627.059.204)	(80.372.792.405)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.645.782.826)	(7.270.511.141)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.555.253.032)	(6.953.568.861)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(276.496.231)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	306.876.736.561	53.026.558.006
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(201.827.617.854)	(41.921.344.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.242.676.938	(11.589.855.246)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(41.742.271.380)	(10.302.456.553)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	5.966.295
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(160.000.000)	(236.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.035.865.330	105.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.034.271.106	829.553.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.832.134.944)	(9.597.937.190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.089.000.000	492.800.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252.012.004.288	104.579.720.161
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(218.788.493.220)	(96.978.092.609)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(499.502.456)	(446.691.549)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.015.975)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.809.992.637	7.647.736.003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.220.534.631	(13.540.056.433)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	13.438.427.649	26.045.137.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	43.808.931	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	37.702.771.211	12.505.081.146

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chè, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chế biến khoáng sản (không chõ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Hoạt động thể thao; Phát hành vé xem thi đấu thể thao; Quảng cáo;
- Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai) và mười công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các Công ty con được hợp nhất

✓ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,25%

✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 54,67%

✓ Công ty TNHH Khai thác và Chế biến đá Granit Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công Nghiệp Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất đá chẻ, cắt đá theo yêu cầu xây dựng; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 66,67%

✓ Công ty TNHH Cung ứng Nguyên vật liệu vật tư & Thiết bị Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị chế biến gỗ; Mua bán máy móc, thiết bị chế biến đá.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 88,00%

✓ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng, vận hành các công trình thủy điện lớn; Đầu tư xây dựng, vận hành các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng các công trình thủy lợi, đập, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình thủy công thuộc công trình thủy điện lớn; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp; Đầu tư cung cấp nước sạch, Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

biển vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khoan phụt, xử lý và gia cố nền móng công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Đầu tư, xây dựng, quản lý khu du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy nông; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện.

- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%

✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Thành phố Pleiku.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%

✓ Công ty Cổ phần Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc

- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Lộc Sơn, Thị xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đầu tư xây dựng bến bãi; Dịch vụ ăn uống; Đại lý mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan; Đại lý mua bán chất bôi trơn và làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú; Bán buôn tổng hợp; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 60,00%

✓ Công ty Cổ phần Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 60,00%

✓ Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 63/19A Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,00%
- ✓ **Công ty Cổ phần đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Đức Long Gia Lai**
 - Địa chỉ trụ sở chính: 308 – 310, Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố HCM.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, sứ, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng; Khai thác khoáng sản (không khai thác tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hàng bằng ô tô; Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán). Lập tổng dự toán và dự toán. Tư vấn đấu thầu. Quản lý dự án. Cho thuê máy móc – thiết bị công trình xây dựng; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở); Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Dịch vụ giữ xe. Dịch vụ cầm đồ. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Đào tạo nghề.
 - Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 55,00%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty TNHH Khai thác và Chế biến đá Granit Đức Long Gia Lai được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 8 năm (từ năm 2008 đến 2015) và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2008. (Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39221000010 ngày 20/12/2007 của Ban quản lý các KCN Tỉnh Gia Lai).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.493.374.194	5.174.708.059
Tiền gửi ngân hàng	30.209.397.017	8.263.719.590
Cộng	37.702.771.211	13.438.427.649

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	12.112.701.554	13.988.566.884
Cộng	12.112.701.554	13.988.566.884

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	264.414.286	264.414.286
Các khoản phải thu khác	38.778.923.695	27.373.212.729
Cộng	39.043.337.981	27.637.627.015

8. Hàng tồn kho

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	98.278.812.359	95.892.094.855
Công cụ, dụng cụ	552.424.909	542.109.838
Chi phí SXKD dở dang	86.067.621.866	60.349.824.504
Thành phẩm	17.849.433.966	12.823.251.910
Hàng hóa	73.918.981.355	69.799.660.978
Cộng	276.667.274.455	239.406.942.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	572.563.630	426.861.956
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	538.381.487	89.930.947
Cộng	1.110.945.117	516.792.903

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	14.441.994	303.600
- Thuế thu nhập DN	448.167	
- Thuế TNCN	13.993.827	303.600
Cộng	14.441.994	303.600

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	10.321.276.721	8.301.282.775
Ký quỹ bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.090.000.000	1.000.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.200.000	8.200.000
Cộng	11.419.476.721	9.309.482.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	82.179.265.478	25.580.843.125	12.832.515.733	886.364.793	121.478.989.129
Tăng trong năm	18.641.800	-	3.641.858.492	171.564.146	3.832.064.438
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	82.197.907.278	25.580.843.125	16.474.374.225	1.057.928.939	125.311.053.567
Khấu hao					
Số đầu năm	14.987.944.043	6.996.097.299	5.077.226.308	242.576.850	27.303.844.500
Tăng trong năm	1.790.821.384	1.268.572.368	995.049.511	151.889.932	4.206.333.195
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.778.765.427	8.264.669.667	6.072.275.819	394.466.782	31.510.177.695
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	67.191.321.435	18.584.745.826	7.755.289.425	643.787.943	94.175.144.629
Số cuối năm	65.419.141.851	17.316.173.458	10.402.098.406	663.462.157	93.800.875.872

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/6/2010 là 15.064.448.095 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010 là 132.774.190 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.611.142.857	5.309.537.546	12.920.680.403
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	733.955.758	733.955.758
Số cuối năm	7.611.142.857	4.575.581.788	12.186.724.645
Khấu hao			
Số đầu năm	1.682.560.237	1.504.678.524	3.187.238.761
Tăng trong năm	965.400.096	247.623.907	1.213.024.003
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	268.731.289	268.731.289
Số cuối năm	2.647.960.333	1.483.571.142	4.131.531.475
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.928.582.620	3.804.859.022	9.733.441.642
Số cuối năm	4.963.182.524	3.092.010.646	8.055.193.170

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 090/07/ALCII ngày 30/08/2007 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 03 chiếc Ford Everest 7 chỗ ngồi trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 120/07/ALCII ngày 07/01/2008 với chi nhánh công ty cho thuê tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 01 chiếc xe Ford thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 074/09/ALCII-KH-HĐCT ngày 31/08/2009 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PT NT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 06 chiếc xe Ô tô Transinco trong thời hạn thuê là 26 tháng. Lãi suất thuê (trong hạn) là 0,875%/tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 075/09/ALCII-KH-HĐCT ngày 31/8/2009 với Công ty cho thuê tài chính II (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam_Chi nhánh Khánh Hòa) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 01 dây chuyền chế biến đá ốp lát đá Granit do Italia sản xuất, 01 công trục dầm đôi hai conxoong tải trọng nâng 30 tấn, 02 cầu trục dầm đơn tải trọng nâng 3 tấn, 01 máy cưa cầu, 08 máy cưa trụ, 04 máy đánh bóng bằng tay có trụ thép, 02 máy cắt quy cách, 01 máy hàn Segmente trong thời hạn 44 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 0,875%/tháng, áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc: Lãi suất thuê bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm điều chỉnh nhân với 150% và được điều chỉnh khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đi thuê quy định trên đây. Khi kết thúc hợp đồng thuê, Công ty có quyền tiếp tục thuê hoặc mua lại tài sản thuê tài chính với giá chọn mua là 20.000.000 đồng (đơn giá: 1.000.000 đồng/tài sản).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	313.000.000	95.568.882.814
Tăng trong năm	-	120.345.696	120.345.696
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	95.255.882.814	433.345.696	95.689.228.510
Khấu hao			
Số đầu năm	-	94.099.933	94.099.933
Tăng trong năm	-	35.595.315	35.595.315
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	129.695.248	129.695.248
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	218.900.067	95.474.782.881
Số cuối năm	95.255.882.814	303.650.448	95.559.533.262

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2010 là: 41.760.591.270 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	8.161.036.819	7.539.307.430
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức long mở rộng	108.780.538	108.780.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Công trình Xây dựng cây xăng	636.363.637	636.363.637
Công trình Cầu đường cao su tại IaBlứ	1.120.680.260	1.120.680.260
Dự án trồng Cao su tại IaBlứ	36.935.705.359	29.353.382.115
Chi phí khảo sát Mỏ Quặng Sắt	332.919.381	332.919.381
Dự án bến xe phía Nam	6.182.235.088	5.431.466.958
Dự án Thủy Điện Đồng Nai 6	3.300.491.819	2.851.252.223
CP khảo sát, đền bù Mỏ đá Granite Nghĩa Hưng, Chupah	264.549.889	264.549.889
Chi phí khảo sát Dự án Thủy Điện Mỹ Lý	21.790.269	21.790.269
Dự án công ty điện ĐLGL	999.508.695	999.508.695
Chi phí khảo sát Dự án thủy Điện Tà Nung	12.933.674.317	8.602.504.086
Dự án Bến xe Bảo Lộc	17.453.556.282	9.041.991.606
Mở rộng Bến xe Đức Long Gia Lai	220.620.000	249.415.394
Hội sở chính tập đoàn Đức Long Gia lai	1.160.985.052	
DA BOT quốc lộ 14	3.856.927	
Mô chi kèm chur mô -Azunpa	2.532.001	
Trồng Rừng Cao Su 980 Ha Churbứ	398.470.980	
Các Công trình Xây dựng khác	574.015.585	390.173.003
Cộng	90.811.772.898	66.944.085.484

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm		
Tăng trong năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Giảm trong năm		
Số cuối năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Khấu hao		
Số đầu năm		
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm		
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm	66.720.417.973	66.720.417.973

Đây là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	5.600.000.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	5.600.000.000	5.600.000.000

- (i) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn đến thời điểm 30/06/2010 là: 5.600.000.000 đồng (56.000 cổ phần), chiếm tỷ lệ 18,6% vốn điều lệ. Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn tại ngày 30/06/2010. Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn được ghi nhận theo giá gốc.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.576.140.256	1.984.641.338
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	866.584.861	1.280.963.505
Cộng	3.442.725.117	3.265.604.843

19. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản t/ chấp,k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	750.200.000	761.561.626
Khoản ký quỹ môi trường	37.000.000	37.000.000
Cộng	787.200.000	798.561.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	237.464.358.590	224.269.453.102
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	39.300.000.000	39.750.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	162.347.424.688	142.087.519.200
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.130.000.000	7.800.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	20.400.000.000	20.400.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp HCM	9.000.000.000	14.000.000.000
- Vay cá nhân	286.933.902	231.933.902
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.703.138.857	23.115.513.176
- Ngân hàng Công thương Gia Lai	250.000.000	225.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	28.970.000.000	21.380.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	312.000.000	390.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Lai	129.996.000	
- CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	3.041.142.857	1.036.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	84.513.176
Cộng	270.167.497.447	247.384.966.278

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.180.698.859	1.365.406.495
Thuế thu nhập cá nhân	17.613.207	14.338.412
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	19.947.779.695	5.023.872.537
Thuế tài nguyên	81.466.210	61.620.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	8.365.000.000	8.365.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.186.300	
Cộng	29.605.744.271	14.830.237.444

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí Nhân công các công trình	-	1.850.748.000
Cộng	-	1.850.748.000

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	182.848.338	64.052.043
Kinh phí công đoàn	12.989.604	2.819.616
Cổ tức phải trả	770.971.755	773.987.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.703.311.855	308.990.269
Cộng	29.670.121.552	1.149.849.658

24. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	61.676.716.274	50.907.211.274
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai (1)	-	250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai (2)	48.345.408.274	37.475.408.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai(3)	468.000.000	546.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á_CN Quảng Ngãi (4)	12.635.803.000	12.635.803.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Lai (5)	227.505.000	
Nợ dài hạn	4.666.100.000	5.908.100.000
- CN Công ty Thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	4.666.100.000	5.908.100.000
Cộng	66.342.816.274	56.815.311.274

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Công Thương Gia Lai theo HĐTD số 148 thời gian vay từ ngày 24/05/2006 đến 24/05/2011, số tiền nhận nợ là 1.275.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2005/HĐ ngày 11/03/2005 thời gian vay 11/03/2005 đến 31/12/2012, số tiền nhận nợ là 12.710.908.274 đồng. Lãi suất vay theo lãi suất thả nổi của ngân hàng (lãi suất hiện tại là 10,5% /năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư và xây dựng bến xe liên tỉnh. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Lãi suất cho vay hiện tại là 16%/năm. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 26 tháng 10 năm 2009 để đầu tư Dự án mở rộng nhà máy khai thác và chế biến đá Granit. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.900.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên (27/10/2009), lãi suất theo Hợp đồng là 10,5%/năm và sẽ được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.
- (3) Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần ngày 06/10/2009 để bổ sung vốn mua xe Ô tô khách. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 0,875%/tháng chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên. Bên vay thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp là 03 Xe Ô tô khách. Trị giá thế chấp là 1.515.000.000 đồng.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn cho vay hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 443/QĐ-TTg & Thông tư 05/2009/TT-NHNN số 4120/2009/HĐTH ngày 28 tháng 9 năm 2009 để đầu tư Dự án Thủy điện Tà Nung tại Xã Tà Nung, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 28.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 11 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất theo Hợp đồng là 10,5%/năm, được cố định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng 7 trở đi. Công ty được hỗ trợ lãi suất 4%/năm trong thời hạn 2 năm (bắt đầu từ ngày 28/9/2009 đến ngày 28/9/2011). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.
- (5) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng ngày 25/03/2010 để mua xe ô tô. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 18%/năm áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 01/04/2010 và thời gian tiếp theo điều chỉnh 3 tháng /lần và các ngày 2/1,1/4,1/7,1/10 và bằng lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng loại trả sau + cộng biên độ 7.5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất vay tối thiểu. Tài sản cầm cố, thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

25. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	3.694.518.316	3.694.518.316
Doanh thu cho thuê cây xăng	544.090.904	616.539.528
Cộng	4.238.609.220	4.311.057.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	216.709.726
Tăng trong năm			1.551.584.879	87.167.929	
Lợi nhuận tăng trong năm					21.875.126.220
Trích lập các quỹ					1.743.354.321
Điều chỉnh hợp nhất					(49.421.882)
Số dư tại 31/12/2009	291.000.000.000	13.335.942.000	6.303.832.983	453.469.926	20.299.059.743
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	6.303.832.983	453.469.926	20.299.059.743
Tăng trong kỳ		-	481.515.489	1.214.496.860	
Lợi nhuận tăng trong kỳ					44.311.333.203
Trích lập các quỹ trong kỳ					3.177.986.933
Số dư tại 30/06/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	6.785.348.472	1.667.966.786	61.432.406.013

b. Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư ban đầu	15.690.000.000	4.200.000.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	6.800.000.000	1.300.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	1.100.000.000	
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	4.890.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	3.328.312.663	507.458.008
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	403.717.561	231.072.567
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	2.259.314.397	276.385.441
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	665.280.705	
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng trong năm	3.128.967.436	14.330.438.167
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	126.222.205	175.645.635
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	115.274.447	175.645.635
+ Tăng vốn góp		
+ Do điều chỉnh không qua KQKD (Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ)	10.947.758	
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	951.356.086	7.499.511.827
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	951.356.086	1.999.511.827
+ Tăng vốn góp		5.500.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	(38.829.476)	1.765.280.705
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(38.829.476)	665.280.705
+ Tăng vốn góp		1.100.000.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	1.989.000.000	4.890.000.000
+ Tăng vốn góp	1.989.000.000	4.890.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	101.218.621	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.218.621	
+ Tăng vốn góp	100.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số giảm trong năm	140.100.139	19.583.512
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai		3.000.641
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nhưng không qua Báo cáo KQKD năm 2009		3.000.641
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	140.100.139	16.582.871
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành	140.100.139	16.582.871
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	22.007.179.960	19.018.312.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu	644.430.143.064	216.860.593.906
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	107.353.461.182	78.235.383.124
- Doanh thu bán phân bón	344.092.857.144	124.656.269.624
- Doanh thu Công trình	166.943.550.662	
- Doanh thu bán căn hộ	5.477.995.460	
- Doanh thu cho thuê tài sản	941.285.401	3.061.805.417
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.253.696.267	2.152.357.301
- Doanh thu công trình	4.837.986.956	
- Doanh thu bán đá	1.038.501.140	1.932.261.417
- Doanh thu dịch vụ xe buýt	3.723.601.000	2.516.357.880
- Doanh thu dịch vụ bến xe	3.767.207.852	4.306.159.143
Các khoản giảm trừ	44.048.648	723.067.850
- Hàng bán bị trả lại (sản phẩm từ gỗ)	44.048.648	723.067.850
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.386.094.416	216.137.526.056

29. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	561.825.030.092	196.964.592.389
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	103.379.719.874	68.196.990.164
- Giá vốn bán phân bón	340.794.415.984	120.569.189.983
- Giá vốn Công trình	100.166.130.398	
- Giá vốn bán căn hộ	3.681.115.391	
- Giá vốn cho thuê tài sản	907.399.127	2.939.333.200
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.267.558.591	1.619.304.023
- Giá vốn công trình	4.049.290.540	
- Giá vốn bán đá	730.366.614	647.258.971
- Giá vốn dịch vụ xe buýt	2.346.464.453	2.568.156.596
- Giá vốn dịch vụ bến xe	502.569.120	424.359.452
Cộng	561.825.030.092	196.964.592.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	864.271.106	1.862.564.522
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.328.999	359.628.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.000.000	550.005.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	183.063.750	
Cộng	1.320.663.855	2.772.198.214

31. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.555.253.032	6.953.568.861
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277.962.821	174.826.340
Cộng	10.833.215.853	7.128.395.201

32. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ		60.336.442
Hàng thừa trong kiểm kê		245.264.846
Thu bán phế liệu	1.043.354.869	15.738.007
Thu nhập cho thuê tài sản	584.031.958	
Thu khác	57.361.826	61.494.544
Cộng	1.684.748.653	382.833.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Thanh lý TSCĐ		99.403.000
Thanh lý sản phẩm hỏng	108.569.927	
Giá vốn trang phục	71.973.976	
Chi phí cho thuê tài sản	452.800.812	
Thuế GTGT không khấu trừ		38.286.647
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	13.654.205	35.701.542
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	8.480.000	80.138.679
Chi phí khác	140.860.365	149.355.479
Cộng	796.339.285	402.885.347

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.549.350.519	5.530.774.318
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	1.073.777.771	(405.360.795)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.243.777.771	144.644.205
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	13.654.205	35.701.542
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	731.123.566	108.942.663
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)	499.000.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	170.000.000	550.005.000
+ Cổ tức nhận được	170.000.000	550.005.000
Tổng thu nhập chịu thuế	61.623.128.290	5.125.413.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		25.521.443
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.199.955.222	562.375.409
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.042.416	9.042.416
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.340.352.881	4.959.356.493
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.029.019.678	264.460.047
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	44.311.333.203	4.694.896.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.311.333.203	4.694.896.446
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	44.311.333.203	4.694.896.446
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.100.000	29.100.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	1.522,73	161,34

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 08 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

(Đã ký)

Trần Thị Tinh Tú